TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-PT
Ngày 05/3/2020.
V/v: Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yến

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hoài và ông Nguyễn Văn Quyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

***- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa*:** Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2020/TLPT-HNGĐ, ngày 04 tháng 02 năm 2020 về việc Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 61/2019/HNGĐ-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 13 tháng 2 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐ-PT ngày 28/02/2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị T**, sinh năm 1968.

Nơi cư trú: Thôn L, xã B, huyện H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Đức G, sinh năm 1946; nơi cư trú: Khu 6, thị trấn H, huyện H, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1968.

Nơi cư trú: Thôn L, xã B, huyện H, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Phạm Thị M, sinh năm 1979.

Nơi cư trú: Thôn L, xã B, huyện H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của chị M là anh Nguyễn Văn H.

4. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn H là bị đơn trong vụ án.

(Có mặt các đương sự, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:

Chị T và anh H trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn vào năm 2016. Trong thời kỳ hôn nhân, hai người có những tài sản chung là: 860m2 đất ở tại thửa 230A, tờ bản đồ số 14 thuộc thôn L, xã B, huyện H, tỉnh Hải Dương và tài sản trên đất này gồm: Nhà cấp bốn, nhà ngang, một số công trình phụ khác và cây cối trên đất. Khi ly hôn, vợ chồng chưa giải quyết về quan hệ tài sản, nay chị T và anh H không tự phân chia được những tài sản này nên chị khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản nêu trên theo quy định pháp luật.

Về nguồn gốc những tài sản trên như sau: Đất tại thửa 230A có nguồn gốc do mẹ chồng chị T là bà Ngô Thị V tách cho vợ chồng chị từ năm 1993. Sau khi được tách cho đất, khoảng năm 1993-1994, vợ chồng chị đã làm nhà ở riêng, còn cụ V sang ở tại thửa đất nằm sát cạnh thửa đất này của vợ chồng chị. Khi xây nhà, cụ V có cho vợ chồng chị toàn bộ vôi, gạch làm nhà và gỗ để làm mái nhà. Vợ chồng chị T chỉ phải trả tiền cát và tiền công thợ làm nhà. Cây cối trên đất là do chị và anh H trồng. Nhà ngang và một số công trình phụ khác trên đất là do vợ chồng chị làm cách đây gần chục năm.

Đối với ý kiến của phía bị đơn xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSD đất) nêu trên là không hợp pháp, nguyên đơn ý kiến như sau: Chị không là người trực tiếp làm thủ tục sổ đỏ nên chị không nắm rõ trong hồ sơ cấp GCNQSD đất gồm những giấy tờ, tài liệu gì, do ai viết, ai ký. Tuy nhiên không phải đến thời điểm năm 2005-2006 cụ V mới cho vợ chồng chị đất, mà thực tế cụ cho từ năm 1993. Sau khi được cụ V tách cho đất, vợ chồng chị đã xây nhà kiên cố trên đất này. Từ khi xây nhà đến khi chị khởi kiện ra Tòa án yêu cầu chia tài sản, Cụ V và gia đình cụ V không ai có khiếu kiện gì. Vì vậy chị không đồng ý với quan điểm của bị đơn xác định đất là tài sản riêng của bị đơn, mà đất này phải là tài sản chung của chị và anh H.

Nay chị T chỉ yêu cầu chia đất và 01 nhà chính (nhà cấp bốn); còn lại các tài sản khác chị tự nguyện không yêu cầu thẩm định, định giá, không yêu cầu xem xét giải quyết. Chị xin nhận tài sản bằng giá trị.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn H trình bày: Anh và chị T trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn. Anh không đồng ý với yêu cầu chia đất của chị T vì: Thửa đất 230A nêu trên tuy đã được cấp GCNQSD đất đứng tên anh và chị T, nhưng việc cấp GCNQSD đất là không hợp pháp vì: nguồn gốc đất này là của mẹ anh. Cụ Ngô Thị V chưa bao giờ có văn bản tặng cho vợ chồng anh đất, cũng chưa bao giờ ra xã làm thủ tục tách đất cho vợ chồng anh. Là do anh tự làm thủ tục tách đất và xin cấp GCNQSD đối với đất này, nên các chữ ký mang tên cụ V có trong hồ sơ cấp GCNQSD đất đều là do anh ký. Nay cụ V đã chết,

anh trai anh là ông K đã được mẹ tách cho đất ngay bên cạnh thửa đất này, các chị em gái khác đều đã có chỗ ở ổn định nên anh xác định thửa đất 230A là tài sản riêng của anh. Vì vậy anh không đồng ý chia đất theo yêu cầu khởi kiện của chị T.

Các tài sản trên thửa đất 230A đều là tài sản chung của anh và chị T, được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân giữa anh và chị T. Cụ thể nhà cấp 4 do vợ chồng anh xây từ khoảng năm 1993. Khi đó anh và chị T mới kết hôn, được gia đình cho ra ở riêng, sau đó được sự đồng ý của cụ V, vợ chồng anh phá nhà cũ, xây nhà cấp bốn mới. Sau khi xây xong nhà, cụ V không ở với vợ chồng anh mà xuống ở nhà khác cùng chị L (chị gái anh) tại đất bên cạnh. Các tài sản khác trên đất như bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, bể nước, sân, …do anh và chị T xây khoảng từ năm 2000 trở lại đây. Cây cối do anh và chị T trồng. Không ai có công sức tôn tạo vượt lập gì đối với đất. Từ khi anh và chị T ly hôn đến nay toàn bộ tài sản nêu trên vẫn giữ nguyên hiện trạng, không có biến động nào. Nay chị T yêu cầu chia nhà cấp 4, anh nhất trí chia nhà theo pháp luật, nhưng đề nghị Tòa án chia cho anh giá trị tài sản nhiều hơn chị T vì khi xây nhà này, mẹ anh có hỗ trợ anh toàn bộ vôi gạch và gỗ, tre làm mái nhà. Đối với công trình phụ khác và cây cối trên đất anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định, định giá, không yêu cầu xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị M trình bày: Hiện tại chị đã kết hôn với anh H và đang chung sống cùng anh H tại nhà đất nêu trên.Từ khi về ở đất này đến nay, đất và tài sản trên đất này vẫn giữ nguyên hiện trạng, không có biến động gì so với thời điểm anh H, chị T chưa ly hôn. Chị không tôn tạo vượt lập đất, cũng không có công sức gì trong khối tài sản chung của anh H chị T.

Những người làm chứng là anh K, bà L, chị S trình bày về nguồn gốc nhà đất như nội dung anh H đã trình bày nêu trên.

Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thẩm định, định giá đối với đất và tài sản trên đất. Tuy nhiên do anh H, các hộ giáp ranh liền kề từ chối chỉ hiện trạng sử dụng đất; địa chính xã cũng như phía nguyên đơn đều có ý kiến không thể xác định được chuẩn xác ranh giới, mốc giới đất trong trường hợp này, nên Tòa án không tiến hành thẩm định được đối với đất mà chỉ xem xét tài sản trên đất, và Hội đồng định giá đã định giá giá trị thửa đất dựa trên hồ sơ vụ án và GCNQSD đất, cụ thể xác định đất tại thửa 230A có giá là 500.000đ/m2; 01 nhà cấp bốn diện tích 53m2 trị giá 16.039.000đ. Các tài sản khác trên đất, các đương sự thống nhất không đề nghị thẩm định, định giá, không đề nghị giải quyết.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 61/2019/HNGĐ-ST ngày 19/11/2019, Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định áp dụng các Điều 33, khoản 2 Điều 59, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; 147, Điều 227, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 213, Điều 219, khoản 2 Điều 357, Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T.

2. Xác nhận chị Bùi Thị T, anh Nguyễn Văn H có những tài sản chung sau: Quyền sử dụng 860m2 đất trị giá 430.000.000đ, thuộc thửa 230A, tờ bản đồ số 14 tại thôn L, xã B, huyện H, tỉnh Hải Dương và 01 nhà cấp bốn trên đất này trị giá 16.039.000đ. Tổng trị giá tài sản chung để phân chia = 446.039.000đ.

3. Phân chia tài sản:

* Kỷ phần phân chia tài sản: Xác định chị T được chia 40% giá trị tài sản chung vợ chồng = 178.415.600đ; anh H được chia 60% giá trị tài sản chung vợ chồng = 267.623.400đ.

* Chia hiện vật:

- Giao cho anh H 860m2 đất trị giá 430.000.000, thuộc thửa 230A, tờ bản đồ số 14 tại thôn L, xã B, huyện H, tỉnh Hải Dương và 01 nhà cấp bốn trên đất này trị giá 16.039.000đ; tổng trị giá tài sản anh H được giao = 446.039.000đ.

Anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho chị Bùi Thị T= 178.415.600đ (một trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm mười lăm nghìn sáu trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, áp dụng nghĩa vụ chịu lãi xuất đối với tiền chậm thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 29/11/2010 anh Nguyễn Văn H có đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Anh Nguyễn Văn H trình bày giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo và xác định diện tích 860m2 đất ở tại thửa 230A, tờ bản đồ số 14 thuộc thôn L, xã B, huyện H, tỉnh Hải Dương là tài sản của riêng anh, anh không đồng ý việc phải thanh toán tiền nhà cho chị T do nhà đã cũ, không còn giá trị sử dụng.

- Chị Bùi Thị T và người đại diện theo ủy quyền của chị T trình bày đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của anh H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm cho rằng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về quan điểm quyết vụ án: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét kháng cáo của bị đơn, ý kiến của các bên đương sự, đại diện VKS đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 61/2019/HNGĐ-ST ngày 19/11/2019 của TAND huyện H. Bị đơn phải chịu án phí HNGĐ phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên là kháng cáo hợp lệ.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn không đồng ý bản án sơ thẩm xác định diện tích đất 860m2 đất ở tại thửa 230A, tờ bản đồ số 14 thuộc thôn L, xã B, huyện H, tỉnh Hải Dương là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh H, chị T. Anh H xác định đây là tài sản của riêng anh, không phải tài sản chung của anh và chị T thấy rằng: Thửa đất 230A nêu trên có nguồn gốc là của cụ Ngô Thị V (là mẹ đẻ anh H). Ngày 09/01/1993, anh H kết hôn với chị T. Ngay sau khi kết hôn, cụ V đã cho vợ chồng anh H ra ở riêng tại nhà cấp 4 cũ mà cụ xây trước đó, còn cụ ra ở riêng tại nhà đất khác ở ngay cạnh nhà đất của anh H, chị T. Năm 1993, được sự cho phép của cụ V, vợ chồng chị T đã phá nhà cũ, xây nhà cấp bốn mới. Cụ V và anh em của anh H đều biết việc vợ chồng anh H xây nhà nhưng không ai có ý kiến gì. Khi địa phương thực hiện việc kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt theo đợt đại trà, anh H xác định chính anh H là người đi kê khai và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H và chị T. Ngày 30/5/2006, UBND huyện H đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 995727 đứng tên anh H và chị T. Việc anh H làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H, chị T, chứng tỏ ý chí của anh H xác định quyền sử dụng đất là tài sản của chung vợ chồng, tại phiên tòa phúc thẩm anh H cũng xác định nếu vợ chồng không mâu thuẫn, ly hôn thì đất vẫn là tài sản chung của vợ chồng. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H, chị T, cụ V thửa đất bên cạnh và các hộ dân khác trong xã là cấp đồng loạt, các thủ tục cấp thực hiện công khai. Khi cấp giấy cho anh H chị T, cụ V và gia đình anh H đều biết và không có ý kiến thắc mắc hay khiếu nại. Anh H và chị T ở ổn định trên diện tích đất này từ khi kết hôn năm 1993 đến khi vợ chồng mâu thuẫn và ly hôn năm 2016. Anh chị đã xây dựng nhà kiên

cố và các công trình khác trên đất cụ V và gia đình ở cạnh thửa đất đều biết, không có ý kiến phản đối, chứng tỏ ý chí của cụ V và gia đình là đã cho anh H, chị T diện tích đất trên. Tại bản án sơ thẩm đã viện dẫn và áp dụng án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao: xác định cụ V đã cho anh H, chị T diện tích đất nêu trên, xác định 860m2 đất trị giá 430.000.000đ tại thửa 230A là tài sản chung của chị T, anh H là có căn cứ, đúng pháp luật, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh H xác định tài sản trên là tài sản của riêng anh.

Đối với tài sản trên đất là nhà cấp 4 giá trị 16.039.000đ, nguyên, bị đơn đều xác định là tài sản chung nên xác định giá trị tài sản chung là 446.039.000đ Cấp sơ thẩm đã xem xét đến công sức đóng góp do nguồn gốc đất của mẹ anh H cho vợ chồng và phân chia phần tài sản chung cho anh H được hưởng phần nhiều hơn 60%, chị T 40% và giao nhà đất cho anh H sử dụng, anh H trả chị T chênh lệnh giá trị tài sản là đã xem xét, đảm bảo đúng nguyện vọng và quyền lợi cho các bên đương sự. Do anh H được giao sử dụng đất, nên giao nhà và công trình trên đất cho anh H là phù hợp.Vì vậy nội dung kháng cáo của anh H là không có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về án phí: Kháng cáo của anh H không được chấp nhận nên phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. *Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự:*

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 61/2019/HNGĐ-ST ngày 19/11/2019 của TAND huyện H, Hải Dương.

2. Căn cứ Điều 33, khoản 2 Điều 59, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 213, Điều 219, khoản 2 Điều 357, Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016.Xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T.

2.2. Xác nhận chị Bùi Thị T, anh Nguyễn Văn H có những tài sản chung sau: Quyền sử dụng 860m2 đất trị giá 430.000.000đ, thuộc thửa 230A, tờ bản đồ số 14 tại thôn L, xã B, huyện H, tỉnh Hải Dương và 01 nhà cấp bốn trên đất này trị giá 16.039.000đ. Tổng trị giá tài sản chung để phân chia = 446.039.000đ.

2.3 Phân chia tài sản:

Chia cho chị Bùi Thị T 40% giá trị tài sản chung vợ chồng = 178.415.600đ; chia cho anh Nguyễn Văn H 60% giá trị tài sản chung vợ chồng = 267.623.400đ.

2.4 Chia hiện vật:

- Giao cho anh H 860m2 đất trị giá 430.000.000, thuộc thửa 230A, tờ bản đồ số 14 tại thôn L, xã B, huyện H, tỉnh Hải Dương và 01 nhà cấp bốn trên đất này trị giá 16.039.000đ; tổng trị giá tài sản anh H được giao = 446.039.000đ.

Anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho chị Bùi Thị T = 178.415.600đ (Một trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm mười lăm nghìn sáu trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Chị Bùi Thị T phải chịu 8.920.800đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ 12.000.000đ tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H theo biên lai thu số AA/2017/0005585 ngày 26/7/2019, hoàn trả chị T 3.079.200đ *(Ba triệu không trăm bảy mươi chín nghìn hai trăm đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn H phải chịu 13.381.000đ *(Mười ba triệu ba trăm tám mươi mốt nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Anh H phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm HNGĐ sơ thẩm được đối trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm anh H đã nộp nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H theo biên lai thu số AA/2017/0005738 ngày 29/11/2019. Anh H đã nộp đủ.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị cấp phúc thẩm không xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩn có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm ngày 05 tháng 3 năm 2020.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2, luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện H.
- Chi cục THADS huyện H.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu tòa.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(đã ký)

Vũ Thị Yến

Các thẩm phán **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Nguyễn Văn Chất **Lại Anh Vân** **Nguyễn Huy Hiểu**